Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
28.05.2020 15:43:34 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1385/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 27 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Điền Citizen tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-STNMT ngày 21/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Điền Citizen. Cụ thể như sau:

1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị với diện tích 6.404,6m^2. Trong đó:

a) Đất ở thương mại với diện tích 5.115,2m^2.

b) Đất ở xã hội với diện tích 1.289,4m^2.

2. Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào các mục đích đất:

a) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Cây xanh) với diện tích 426,6m^2.

b) Đất công trình công cộng khác với diện tích 1.086,8m^2. Trong đó:

- Cây xanh cách ly với diện tích 298,1m^2.

- Cây xanh cách ly trạm xử lý nước thải với diện tích 788,7m^2.

c) Đất thủy lợi (Trạm xử lý nước thải) với diện tích 74,2m^2.

d) Đất giao thông với diện tích 5.145,2m^2. Trong đó:

- Đất hành lang kỹ thuật với diện tích 476,6m^2.

- Đất giao thông với diện tích 4.375,2m^2.

- Đất hành lang an toàn đường bộ với diện tích 293,4m^2.

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất thuộc phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên (Phụ lục Kèm theo và Bản đồ lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 07/02/2020).

4. Thời hạn thực hiện dự án: Đến ngày 27 / 5 /2070.

5. Giá đất: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.

3. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường sau khi đơn vị hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công dự án Khu nhà ở Phước Điền Citizen theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên phê duyệt.

2. Nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Quản lý dự án của mình đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích.

4. Chậm nhất 12 tháng sau khi ký Quyết định này và tiếp theo định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên.

5. Đất được Nhà nước giao đã để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hữu Trường và Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- LĐVP (Lg, Th), Tn;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Liêm

PHỤ LỤC BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH KHU NHÀ Ở PHƯỚC ĐIỀN CITIZEN
TẠI PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH - TX. TÂN UYÊN-TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số [illegible] /QĐ-UBND ngày 27 / 5 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: m^2

STT	Tên Lô	Thửa cũ	Tờ bản đồ	Thửa mới	Tổng diện tích lô	Diện tích	Loại đất quy hoạch chi tiết	Loại đất theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018	Ghi chú
1	LK 1	628	6	958	150.4	150.4	Đất ở thương mại	Đất ở tại đô thị	
2	LK 1	628	6	956	620.5	620.5	Đất ở thương mại		
3	LK 1	628	6	957	1,047.2	1,047.2	Đất ở thương mại		
4	LK 2	628	6	948	231.2	231.2	Đất ở thương mại		
5	LK 2	628	6	947	1,072.3	1,072.3	Đất ở thương mại		
6	LK 3	628	6	949	861.7	861.7	Đất ở xã hội		
7	LK 4	628	6	952	65.5	65.5	Đất ở thương mại		
8	LK 4	628	6	951	427.7	427.7	Đất ở xã hội		
9	LK 4	628	6	950	470.6	470.6	Đất ở thương mại		
10	LK 4	628	6	953	1,009.2	1,009.2	Đất ở thương mại		
11	LK 5	628	6	954	252.3	252.3	Đất ở thương mại		
12	LK 5	628	6	955	196.0	196.0	Đất ở thương mại		
13	CX	628	6	959	426.6	426.6	Cây xanh	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
14	CXCL	628	6	962	298.1	298.1	Cây xanh cách ly	Đất công trình công cộng khác	
15	CXCL	628	6	960	788.7	788.7	Cây xanh cách ly (TXLNT)		
16	XLNT	628	6	961	74.2	74.2	Trạm xử lý nước thải	Đất thủy lợi	
17	HLKT	628	6	963	122.7	122.7	Đất hành lang kỹ thuật	Đất giao thông	
18	HLKT	628	6	964	54.6	54.6	Đất hành lang kỹ thuật		
19	HLKT	628	6	965	155.2	155.2	Đất hành lang kỹ thuật		
20	HLKT	628	6	966	21.0	21.0	Đất hành lang kỹ thuật		
21	HLKT	628	6	967	21.2	21.2	Đất hành lang kỹ thuật		
22	HLKT	628	6	968	12.9	12.9	Đất hành lang kỹ thuật		
23	HLKT	628	6	969	89.0	89.0	Đất hành lang kỹ thuật		
24	GT	628	6	970	4,375.2	4,375.2	Đất giao thông		
25	HLATĐB	628	6		293.4	293.4	Đất HLATĐB		
	Tổng				**13,137.4**	**13,137.4**			